

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO QUYỂN 38

- Số từ câu: “Trong phần riêng, thì có hai câu:” tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích về câu riêng (Phần một là giải thích về câu chung).

Ở nơi câu đầu phân thành hai nghĩa: Tức là cùng bằng như Pháp giới, cùng bằng với Hư không, là trụ xứ thù thắng. Phần sau của Luận giải thích: “Chỗ lớn lao, cao rộng, thù thắng là tên gọi khác của Nhất Thế”. Cho nên phần Kinh kia nói: “Rộng lớn như pháp giới”.

- Số từ câu: “Nhưng Địa Kinh nói về câu chung” tiếp xuống: Là phê phán cổ nhân. Cổ nhân cũng dùng phần sau nơi Luận để lập thành ba nghĩa: Một là Quyết định thắng thiện. Hai là Quyết định nhân thiện. Ba là Quyết định chẳng khiếm nhược.

Nên nay cần đả phá. Trong kiến giải kia thì câu chung là Quyết định, câu riêng là sáu quyết định. Còn nơi Kinh hiện tại thì câu chung là Trụ xứ, tức là hợp với phần câu riêng kia là ba Trụ xứ.

Thế nhưng chọn lấy chỗ so sánh về cùng loại như thế nào? Toàn bộ sự tu học theo kiến giải kia là hiểu học thái quá. Lý của ba nghĩa này nên xét tìm nơi phần Số giải về thập Địa tiếp sau của Kinh.

- Số câu: “Nay là hàng trước Địa nên thiếu phần ấy”: Tức lại dựa theo nẻo “Hành bố”, chưa chứng đắc Chân như, nên nhân quả vô thường đến tận đời vị lai.

- Số câu: “Như Hư không bao hàm biển Hành vô biên”: Tức trong ba nghĩa này thì một là Sự, hai là Lý, ba tức là Pháp giới không chướng ngại. Nhưng về loại thì sáu Quyết định, ở đây chỉ có ba, ba loại còn lại thì chứng đắc Như mới có được.

Một: Quán xét về Tướng thiện, cho là không xen tạp.

Hai: Thiện chân thật gọi là chẳng có thể thấy.

Ba: Thiện lớn lao gọi là có khả năng cứu giúp khắp hết thủy chúng sinh.

Điều chưa chứng đắc Như nên không có ba loại này.

- Sở câu: “Cho đến bắt đầu nhập nơi cõi Không v.v...”: Đây là văn nơi Kinh Anh Lạc. Phần trước và sau chữ “Cho đến” tức có phần lược bớt. Đó là: “Điều tin tưởng, thọ nhận, hành trì. Luôn khởi tâm tin tưởng, chẳng sinh tà kiến, tạo mười thứ tội nặng, năm tội đại nghịch, bốn thứ điên đảo, tám thứ đảo điên, không sinh vào các chốn có nạn, thường được gặp pháp Phật, có trí tuệ nghe rộng biết nhiều luôn cầu tìm phương tiện, mới bắt đầu nhập nơi cõi không, trụ nơi vị tánh không, nên gọi là Trụ”.

Phần sau lại viết: “Về lý không thì Trí, tâm dốc tu tập theo pháp Phật, tất cả các công đức chẳng tự tạo, tâm sinh hết thảy mọi công đức, nên chẳng gọi là địa, chỉ gọi là Trụ”.

Giải thích: Vì tu học theo người khác, chẳng phải tự mình có, nên gọi là Trụ, chẳng gọi là địa. Phần còn lại có thể nhận biết.

Đoạn nêu bày về ý nghĩa của mười Trụ (Phát tâm trụ, Tri địa trụ, tu hành trụ, Sinh quý trụ, Cụ túc phương tiện trụ, Chánh tâm trụ, Bất thối trụ, đồng chơn trụ, Pháp vương tử trụ và Quán đỉnh trụ) đều dẫn theo Kinh Anh Lạc.

- Trong Trụ thứ hai (Tri địa trụ) từ câu “Nghĩa là rèn luyện, sửa trị” tiếp xuống: Là giải thích của Sở.

- Trong Trụ thứ ba (Tu hành trụ) kinh chỉ nói: “Làm tăng trưởng tất cả các Hành”.

- Nơi Trụ thứ bốn (Sinh quý trụ) nói: “Sinh nơi nhà Phật, chủng tánh thanh tịnh”.

- Trong Trụ thứ năm (cụ túc phương tiện trụ) nói: “Hầu hết đều tu tập vô lượng pháp thiện”.

- Nơi Trụ thứ sáu (Chánh tâm trụ) nói: “Thành tựu pháp Bát-nhã thứ sáu”.

- Trong Trụ thứ bảy (Bất thối trụ), từ câu: “Chỉ, Quán, cả hai...” tiếp xuống: Là ý của bản Sở giải.

Hai Trụ tám, chín văn nêu dẫn hoàn toàn đồng với kinh.

- Nơi Trụ thứ mười (Quán đỉnh trụ) từ câu: “Chư Phật pháp...” tiếp xuống: Là văn Sở giải dùng ý của Kinh.

- Sở từ câu: “Tuy nhiên, mười Trụ này sở dĩ được mang tên (đắc danh) tiếp xuống: Nghĩa là, ở trong phần Giải thích tên gọi (Thích danh) có tên gọi chung, tên gọi riêng. Mỗi thứ đều có phần lý do được mang tên (đắc danh) và phần Giải thích tên gọi (Thích danh). Nay ở đây, hai phần đều gồm đủ.

Từ câu: “Về chỗ nêu dụ kia” tiếp xuống: Tức là giải thích tên gọi kết hợp sáu cách giải thích. Nghĩa là “Phát tâm tức trụ” là “Trì nghiệp thích”. (Giải thích theo cách trì nghiệp).

- Số câu: “Nếu theo chủ thể dụ hoặc y sĩ thích”: Là dụ cho pháp thua kém, nên ở đây là trong “Y chủ thích” chia ra.

Về nghĩa của sáu cách Giải thích thì trước sau phần nhiều đều có. Nay sẽ lược nêu. Tức ở Ấn độ, cách giải thích tên gọi có sáu loại:

Một: Y chủ.

Hai: Trì nghiệp.

Ba: Hữu tài.

Bốn: Tương vi.

Năm: Đối số.

Sáu: Lân cận.

Sử dụng sáu cách giải thích này đều có phân ra và kết hợp (Ly, hợp), nên mỗi mỗi cách đều có đủ hai phần ấy, nếu chỉ có riêng một chữ thì chẳng phải là sáu cách giải thích, do chẳng thể tạo thành tướng Ly, Hợp.

Một: Y chủ thích. Tức chỗ nương tựa là Chủ. Như nói “Nhân Thức”, thì Thức dựa nơi Nhân mà dấy khởi, tức Thức của Nhân nên gọi là Nhân thức. Nêu lên phần Chủ của Nhân để biểu thị nơi Thức, nên cũng gọi là “Y sĩ thích”. Đây là dùng một phần cái khác để mang tên. Như người con dùng tên gọi của cha thì gọi là “Y chủ”. Nếu người cha dùng tên gọi của con thì gọi là “Y sĩ”, là chỗ dựa có thua kém.

Nói “Tướng Ly, Hợp”: Lìa như nói Nhân là căn, Thức là phân biệt, nhận biết. Hợp là hai cái ấy hợp lại, gọi là Nhân Thức.

Phần Ly, Hợp của năm Thức còn lại, dựa theo đấy có thể nhận biết.

Hai: “Trì nghiệp thích”: Như nói Tàng thức, thì Thức là Thể, Tàng là Nghiệp dụng. Dụng có khả năng hiển bày Thể. Thể có khả năng duy trì nghiệp dụng. Tàng tức là Thức, nên gọi là Tàng thức. Do đấy có tên là Trì nghiệp thích, cũng gọi là “Đồng y thích”. Tàng thì chọn cái dụng là hàm chứa. Thức thì chọn dụng là phân biệt. Hai dụng này cùng một chỗ nương dựa nên gọi là “Đồng y”.

Ba: “Hữu tài thích”: Tức là từ cái “Vốn có” để được gọi tên.

Một là, như nói “Phật đà” Trung Hoa gọi là Bạc Giác ngộ, tức người có sự giác ngộ nên gọi là Bạc Giác ngộ. Đấy tức là chọn lấy một phần nơi cái khác để mang tên.

Hai là, như nói “Câu Xá là Đối pháp tạng”, thì Đối pháp tạng là

tên gọi của Luận gốc, là dựa nơi chỗ căn bản là Đối pháp tạng để tạo ra, cũng gọi là Đối pháp tạng Luận. Đây hoàn toàn là chọn lấy cái khác để mang tên. Cho nên gọi là “Hữu tài thích”.

Bốn: “Tương vi thích”: Như nói Nhân và Nhĩ v.v... mỗi thứ đều có chỗ “Sở thuyên” riêng, đều tự là Chủ, không tùy thuận nhau nên gọi là Tương vi. Là “Có” và “Cùng với”, khác với nghĩa của hai cách giải thích đầu nhưng chung cho Đối số và Hữu tài.

Năm: “Đối số thích”: Tức dùng số lượng để hiển bày về nghĩa, chung cho ba cách giải thích.

Như nói năm uẩn, hai đế v.v... Năm tức là Uẩn, hai tức là đế. Đây là dùng chính mình làm tên gọi, tức là “Trì nghiệp đối số.”

Như nói sáu thức là Nhân thức v.v... là dùng cả mình, cái khác làm tên gọi, tức là “Y chủ đối số”.

Hoặc như nói năm tội ngũ nghịch là năm Vô gián, thì Vô gián là Quả tức Nhân bàn về Quả, là hoàn toàn dùng cái khác để mang tên, tức “Hữu tài đối số”.

Sáu: “Lân cận thích”: Là từ nơi chỗ gần gũi mà mang tên. Như “Bốn Niệm Trụ” dùng Tuệ làm Thể, do Tuệ gần với Niệm, nên gọi là Niệm Trụ. Đã là gần gũi nhưng chẳng đồng, tự mình làm tên gọi, nên không có nghĩa Trì nghiệp, nhưng chung cho hai cách giải thích còn lại (Y chủ và Hữu tài):

Một là “Y chủ Lân cận”: Như có người ở gần Trường An. Người khác hỏi: Ông ở nơi nào? Đáp: Ở Trường An. Thật ra người này chẳng phải ở Trường An, chỉ do gần Trường An nên gọi là ở Trường An. Đây là dùng một phần nơi cái khác để mang tên, gọi là “Y chủ lân cận”.

Hai là “Hữu tài Lân cận”: Như hỏi: Ông người xứ nào? đáp: Trường An. Là hoàn toàn dùng xứ khác để nêu lên tên gọi của người, tức là “Hữu tài”. Do gần Trường An, nên gọi là Lân cận. Tụng viết:

*“Tự dụng cùng Tha dụng
Tự, Tha dụng đều phi
Chung hai, chung ba thứ
Như thế sáu giải thích”.*

Nhưng các phẩm tiếp sau hầu hết đều dùng tên gọi gốc, chỉ gọi là y chủ, Trì nghiệp v.v... Có thể theo đây mà lãnh hội được.

- Số câu: “Nếu định rõ về Vị thì lược có mười nghĩa”: Đây tức là giải thích về tên gọi riêng (mười Trụ).

“Một là dựa nơi Duy Thức với năm Vị”: Tức nơi Luận Duy Thức, quyển thứ chín, mười, tổng số có năm Tụng, mỗi Vị đều có một Tụng.

Năm Vị là:

Một: Tư lương Vị.

Hai: Gia hạnh Vị.

Ba: Thông đạt Vị.

Bốn: Tu tập Vị.

Năm: Cứu cánh Vị.

“Hai là dựa nơi Nhiếp Luận quyển thứ sáu”: Tức Luận ấy trong phần (Nhiếp Đại thừa Luận Thích, bản dịch đời Lương) trong phần “Nhập Sở Tri Tướng” nói có bốn Vị:

Một: Thắng giải hành Vị.

Hai: Thông đạt Vị (Kiến đạo)

Ba: Tu tập Vị (Tu đạo)

Bốn: Cứu Cánh Vị (Cứu cánh)

“Ba là dựa theo Luận Du Già, quyển thứ bốn mươi bảy” nói có mười hai Trụ.

Mười hai Trụ là: Một:

Chủng tánh Trụ.

Hai: Thắng giải hạnh Trụ.

Ba: Cực hỷ Trụ.

Bốn: Tăng thượng giới Trụ.

Năm: Tăng thượng Tâm Trụ.

Sáu: Tăng thượng Tuệ Trụ. (Giác phần tương ứng Tăng thượng Tuệ Trụ).

Bảy: Tăng Thượng Tuệ Trụ. (Chư đế tương ứng tương ứng Tăng thượng Tuệ Trụ).

Tám: Tăng thượng Tuệ Trụ. (duyên khởi lưu chuyển chỉ tức tương ứng tương ứng Tăng Thượng Tuệ Trụ).

Chín: Vô tướng hữu công dụng Trụ.

Mười: Vô tướng Vô công dụng Trụ.

Mười một: Vô ngại giải Trụ.

Mười hai: Tối thượng Bồ tát Trụ.

Mười ba: Tối thượng Như Lai Trụ.

Trước nói mười hai Trụ là dựa theo Bồ tát, thêm Trụ của Như Lai sau cuối là mười ba Trụ.

Bốn là cũng dựa theo Luận Du Già (quyển 49) và Luận Hiển Dương quyển thứ bảy”: Ở nơi mười ba Trụ tạo thành bảy Địa:

Một: Chủng tánh địa.

Hai: Thắng giải hạnh địa.

Ba: Tịnh Thắng ý lạc địa.

Ba địa này tức là ba Trụ một, hai, ba.

Bốn: Hành Chánh hạnh địa (Tức từ trụ thứ bốn-trụ thứ chín).

Năm: Quyết định địa (Tức trụ thứ mười).

Sáu: Quyết định hành địa (Tức Trụ thứ nhất một).

Bảy: Đáo Cứu cánh địa (Gồm hai Trụ một hai, mười ba).

“Năm là dựa nơi kinh Nhân Vương, quyển Hạ, Phẩm Phụng Trì, nói về mười ba Quán môn của sự tu tập”:

Một: Tập Chủng Tánh.

Hai: Tánh Chủng Tánh.

Ba: Đạo chủng Tánh.

Bốn: Thiện giác Ma ha diễn.

Năm: Đức Tuệ.

Sáu: Minh Tuệ.

Bảy: Nhĩ Diệm (Diệm Tuệ)

Tám: Thắng đạt.

Chín: Thường hiện chân thật.

Mười: Huyền đạt.

Mười một: Đẳng Giác (Tức tám địa).

Mười hai: Tuệ quang thân biến (Tương đương với chín địa).

Mười ba: Quán Phật Bồ Tát (Nghĩa tương đương với thập Địa cùng đẳng giác).

“Sáu là dựa nơi kinh Nhân Vương quyển Thượng”: Tức dựa nơi Phẩm Giáo Hóa, kinh với bản dịch mới là Phẩm Bồ Tát Hạnh, nơi Phẩm Thập Nhẫn (kinh Hoa Nghiêm) sẽ biện minh rộng, ở đây chỉ nêu tóm lược về năm Nhẫn:

Một: Phục Nhẫn.

Hai: Tín Nhẫn.

Ba: Thuận Nhẫn.

Bốn: Vô sinh Nhẫn.

Năm: Tịch diệt Nhẫn.

Mỗi Nhẫn đều gồm ba phẩm thượng, trung, hạ.

“Bảy là cũng dựa nơi Kinh Nhân Vương”: Tức cũng là thượng phẩm nơi năm Nhẫn, nói về mười Tâm:

Một: Tín tâm.

Hai: Tinh tấn tâm.

Ba: Niệm tâm.

Bốn: Tuệ tâm.

Năm: Định tâm.
 Sáu: Thí tâm.
 Bảy: Giới tâm.
 Tám: Hộ tâm.
 Chín: Nguyện tâm.
 Mười: Hồi Hương tâm.

Giải thích: Mười Tâm này là trong phần “Tập Chủng Tánh”, là nhân của mười Trụ. Chia Nhân khác với Quả nên thêm mười Tâm này. Thật sự thì chỉ có năm mươi một quả vị. Chia ra có Đẳng Giác, nên cũng chung với các Kinh là có năm mươi hai quả vị (mười Tín, mười Trụ, thập Hạnh, thập Hồi Hương, thập Địa, Đẳng giác và Diệu giác).

“Tám là dựa theo Kinh Anh Lạc”: Nói về bốn mươi hai quả vị Hiền Thánh. Do trừ mười Tín, vì Tín chưa thành quả Vị. Kinh ấy viết: “Phật bảo Bồ tát Kính Thủ: Bồ tát nói về nghĩa tướng như thế nào? Là mười Trụ, thập Hạnh, thập Hồi Hương, thập Địa, Địa Vô Cấu và Địa Diệu Giác, Như Lai nay sẽ giảng nói.”

“Chín là dựa nơi Kinh Anh Lạc v.v... nói về sáu chủng tánh.

Sáu chủng tánh là:

Một: Tập chủng tánh.
 Hai: Tánh chủng tánh.
 Ba: Đạo chủng tánh.
 Bốn: Thanh chủng tánh.
 Năm: Đẳng giác tánh.
 Sáu: Diệu giác tánh.

Tức là thâu tóm chung quả vị của Đại thừa làm bốn. Hai quả vị sau là Nhân viên Quả mãn là hai, đều như nơi Phẩm mười Nhẫn đã giải thích. Nói “Dựa nơi Kinh Lăng Già...” Đây chẳng phải là lập quả vị, chẳng riêng làm thành môn, nhưng nhằm xác nhận về năm giáo nên đã nêu ra. Do trong mười môn thì bốn môn đầu là Thủy giáo, năm môn tiếp theo là Chung giáo, ở đây, Kinh Lăng Già gọi là Đốn giáo, mười tức là Viên giáo. Vì Tiểu chẳng phải là quả vị của đại nên lược bớt, không bàn.

“Mười là dựa nơi Kinh này”, tuy nói bốn mươi hai quả vị, nhưng do gồm đủ cả Viên dung, Hành bố, nên đã dung thông cả chín phần nêu trước, tức một Kinh biện minh chung. Nếu chọn lấy chỗ sai biệt tức là Hội thứ hai, chung cuộc nơi Hội thứ bảy.

Nói “Mười Tín chia, hợp”: Tức chỉ cho chỗ chia thành năm mươi hai quả vị ở trước Hợp thì chỉ còn bốn mươi hai. Nhưng chia, hợp không

ngăn ngại, nên Kinh này ắt nêu đầy đủ, do vậy, mười môn đã gồm thâu.

Thứ năm là phần nêu bày:

- Sở câu: “Đại thể là đồng với Địa thứ nhất, vì đạt được mười Lực”: Tức trong phần Trụ kia, tương đương với nghĩa như thế nào? Phần ấy có mười câu, gọi chung là: Đạt được trí của Phật, là đạt được mười Lực, là đạt được sự vô úy lớn lao v.v... Mười Lực mới là một câu trong phần riêng, tuy rộng hẹp có khác nhau, nhưng đều mong đạt được quả vị Phật, do đấy gọi là “Đại thể thì đồng”.

Từ câu: “Lại, mười Lực này” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn: “Nếu gọi đại thể là đồng thì sao chỉ có một câu riêng?” Ý của phần đáp lại cho là: Đã nói đại thể là đồng thì sao còn vướng mắc ở chỗ nhiều, khác? Hiển bày nơi bậc Hiền thứ nhất kém thua so với Địa thứ nhất. Lại do chỗ thâu tóm của mười Lực, nghĩa rất lớn rộng, nên chỉ lược nêu lên một phần. Nếu như nhằm làm sáng rõ mười Lực thì không gì là không duyên hợp. Cho nên phần còn lại nói chung là văn tóm lược. Do đấy, phần kệ tiếp sau đã nói rộng về mười Lực ấy, cùng với các nghĩa khác, đều là Sơ phát tâm.

- Sở câu: “Hỏi Tám là xa lìa sinh tử”: Trên là chính thức giải thích văn. Từ đây trở xuống là phân biệt, nhận định. Phần đáp lại có ba ý:

Một: Căn cứ nơi hai Lợi để nói.

Hai: Chỉ căn cứ nơi lợi tha.

Ba: Căn cứ nơi Bi, Trí.

Nhưng về Bi, Trí, phần nhiều đều căn cứ nơi Bi để biện minh về Lợi tha. Trí thì dựa nơi Tự lợi.

Nói “Nghĩa như thật” tức Tự lợi, Lợi tha gồm đủ, Như Bi là cứu độ chín loài, Trí là thấu rõ lý Vô sinh. “Mà có thể hóa độ” tức toàn bộ là Lợi tha. Có Bi mà không Trí thì rơi vào nẻo Ái kiến. Có Trí mà không Bi thì vướng mắc nơi hàng Nhị thừa. Không Trí thì chẳng thể quán về Không; không Bi thì chẳng thể dấy khởi nẻo hành hóa. Phần nhiều căn cứ nơi Tự lợi, nên cùng với phần riêng thứ nhất. Nhưng chỗ giải thích trước là ưa thích trụ nơi sinh tử, gồm đủ cả hai ý Bi, Trí. Nay là nhằm đối chiếu với nghĩa “Xa lìa sinh tử”, nên chỉ nêu lên Bi, do vậy mà ưa thích trụ nơi sinh tử.

Từ câu: “Luận Du Già nói” tiếp xuống: Là dẫn văn để chứng minh, hiển bày. Nêu dẫn Luận Du Già nhằm chứng minh cho nghĩa “Chán lìa sinh tử” vì sợ có người hiểu nhầm. Tức là, chỉ có hàng Nhị thừa là có sự chán lìa, nên là tối tằm. Lại dẫn hai Kinh để cùng chứng

minh cho hai nghĩa:

Một, tức Kinh Tịnh Danh, chương Xá-lợi-phất, như đã dẫn ở trước.

Hai: Câu: “Cõi chân chẳng động” là ý của Kinh Đại Phẩm cùng văn của Trí Luận.

Nói “Trở thành chẳng trụ nơi đạo”: Tức chỗ giải thích ở trên là theo nghĩa cùng trụ. Do cùng chẳng trụ nên mới có thể cùng trụ cả hai. Do chẳng trụ nơi sinh tử nên có thể trụ nơi Niết-bàn. Do chẳng trụ nơi Niết-bàn nên có thể trụ nơi sinh tử. Phần trước đã bàn rộng.

- Số từ câu: “Lại, phần đầu cho rằng” tiếp xuống: Tức lại có một đoạn hỏi, đáp, cũng có ba ý:

Một: Tự mình chẳng mong được sinh, mà vì nhằm dẫn dắt chúng sinh, khiến họ tu tập, tạo nhân cho cõi Tịnh.

Hai: Như người không rành nơi sóng nước, thấy con bị rơi vào chỗ nước sâu. Nếu liền nhảy vào đấy thì cả hai đều bị chìm, nên phải tìm thuyền bè để cứu vớt.

Ba: Do Bi nên ưa thích trụ nơi sinh tử. Do Trí nên sinh đến đấy.

Phần tiếp sau là thông tỏ chỗ vấn nạn về mười Tạng, căn cứ nơi Trí quyền, thật để nêu bày.

- Số câu: “Tự hiểu cũng có ba trường hợp”: Tức theo thứ tự đối chiếu với trên (do người khác). Nghĩa là:

Một: Do từ tánh bên trong mà thành, chẳng tùy theo người khác.

Hai: Thấu rõ về nẻo duy tâm, tức chẳng theo ngoài Tâm để chọn lấy pháp.

Ba: Do thấu tỏ về Tánh, nên như một pháp ngoài tánh cũng không có.

- Số câu: “Chẳng phải chỉ đa văn mà đối với nghĩa không thấu tỏ”: Tức ý nơi kinh đại Bát Niết-bàn, Phẩm Bồ tát Cao Quý Đức Vương. Kinh viết: “Cho nên nguyện ít nghe mà hiểu nhiều về nghĩa lý. Chẳng mong nghe nhiều mà đối với nghĩa lý chẳng thấu tỏ”. Về nhân gần của Niết-bàn đã nêu dẫn nơi phẩm Vấn Minh.

- Số từ câu: “Nhưng mười Vô thường này đại thể là đồng với ba địa” tiếp xuống: Văn nơi bản Số giải gồm hai phần:

Một: Nêu lên tương chung để giải thích.

Hai: Từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Là chia chương để giải thích riêng. Có bốn cách giải thích:

Thứ nhất: Dựa nơi chỗ diễn đạt của Luận nói về sinh diệt, vô thường để giải thích.

Thứ hai: Dựa nơi kinh đại Bát Niết-bàn, đối chiếu thường. Vô thường để giải thích.

Thứ ba: Dựa theo kinh Tịnh Danh, đối chiếu sinh diệt-không sinh diệt để giải thích.

Thứ tư: Dùng kinh đại Bát Niết-bàn, cùng phủ nhận cả hai về thường, vô thường, dứt tuyệt mọi dấu vết, để giải thích.

Trong phần thứ nhất có hai chi tiết:

Một là giải thích câu chung: “Khiến vận hành” là Thể của Vô thường. “Chẳng dừng” tức là nghĩa của vô thường.

Từ câu “Nhưng lại có hai” tiếp xuống: Là giải thích riêng về Vô thường.

- Số từ câu: “Đối với cái gì là vô thường” tiếp xuống: Là phần hai (của cách giải thích thứ nhất) giải thích về câu riêng. Bốn câu trước có thể nhận biết.

Từ câu: “Năm là Vô tác” tiếp xuống: Tức nơi bốn câu sau tiếp theo là từ bốn câu trước theo thứ tự mà sinh. Do Vô thường thành Vô tác. Do Khổ thành Vô vị. Do Không thành Vô thể. Do Vô ngã thành Vô Xứ.

Hai câu sau là cùng tóm kết, lia bỏ hai chấp giữ.

Ở trên nói “Tất cả thế gian chẳng thể có tướng về Lạc” tức nơi Trí Luận quyển thứ hai mươi sáu, nói một tướng của mười Tướng.

Nói mười Tướng là:

Một: Vô thường.

Hai: Khổ.

Ba: Vô ngã.

Bốn: Sự bất tịnh của ăn uống.

Năm: Tất cả thế gian chẳng thể an lạc.

Sáu: Tử.

Bảy: Bất tịnh

Tám: Đoạn.

Chín: Lìa.

Mười: Dứt hết.

- Số từ câu: “Hỏi, nơi kinh đại Bát Niết-bàn, Tỳ kheo tu tập về tướng Vô thường” tiếp xuống: Là cách giải thích thứ hai, dựa theo kinh Niết-bàn, đối hợp thường, vô thường để giải thích. Phần này gồm hai:

Một: Nêu chỗ sinh khởi của phần Hỏi, đáp.

Hai: Dựa theo kinh để giải thích.

Một: Tức kinh đại Bát Niết-bàn, phẩm Ai Thán, văn nơi phần nói

về các Tỳ kheo tu tập ba pháp, tán dương các Tướng như vô thường tướng v.v... Tỳ kheo thưa với Phật: “Đức Thế Tôn đã khéo giảng nói về Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã. Bạch đức Thế Tôn! Trong tất cả các dấu chân của muôn thú, dấu chân voi là hơn hết. Vô thường tướng cũng lại như vậy, là pháp quán tướng bậc nhất trong các pháp quán tướng. Nếu có người tinh tấn, dốc sức tu tập pháp ấy thì có thể dứt trừ mọi sự ái dục nơi Dục giới v.v...” Lại nói về Vô ngã. Đức Phật liền khen ngợi về việc khéo tu pháp Vô ngã. “Các Tỳ kheo bạch Phật: “Chúng con chẳng những tu tập pháp quán tướng Vô ngã, mà cũng tu tập các pháp quán tướng khác, như quán tướng về khổ, về vô thường...” Lược không nói về không nên gọi là tu tập ba pháp.

Lại nêu dẫn dụ về người say. Phần tiếp theo chỉ nêu dẫn theo ý. Ví như người say trông thấy mặt trời mặt trăng xoay chuyển, chúng sinh cũng giống như thế, Vô thường cho là thường. Phật nói: “Vừa rồi các thầy đã nêu dẫn về người say, nhưng chỉ biết về văn tự, chưa hiểu thấu về thật nghĩa. Tức là người say kia thấy mặt trời mặt trăng xoay chuyển, nhưng thật sự thì hai thứ ấy chưa từng xoay chuyển”. Niết-bàn là chân thường mà cho là vô thường... Nghĩa là, dựa theo thứ lớp của “Pháp môn Như Lai”, trước hết, nhân hàng ngoại đạo chấp chặt nơi “Cái thường tà vạy”, do vậy Như Lai nêu giảng về Vô thường, là pháp quán tướng bậc nhất trong các pháp quán. Hàng Nhị thừa chẳng hiểu thấu đáo... Cho nên nơi rừng Sa La song thọ, đức Thế Tôn đã dốc sức nêu giảng, chỉ dạy, tức các pháp Thường v.v... đã được giảng giải phân minh. Phần Hỏi, đáp đều có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Lại nữa, Vô thường là...” tiếp xuống: Là phần hai, dựa nơi kinh để chính thức giải thích. Nói tiếp phần hỏi-đáp ở trước nên có chỗ chuyển tiếp là “Lại nói”. Trên thì cho vô thường bao quát cả Niết-bàn. Nay thì cho chưa lãnh hội về Niết-bàn tức chẳng bao gồm. Do trong sinh tử có vô thường v.v... tức hiển bày Pháp thân là Thường, Niết-bàn là Lạc, khéo nói về có là chẳng không, tự tại là Ngã. Tám thứ tự tại nơi Ngã là: Một: Có thể tạo việc nhỏ. Hai: Có thể tạo việc lớn. Ba: Có thể tạo việc nhẹ. Bốn: Có khả năng tạo tác một cách tự tại. Năm: Có thể tạo thành chủ. Sáu: Có thể đi đến nơi xa. Bảy: Có thể làm đại địa biến động. Tám: Theo chỗ mong muốn của tâm ý, có thể dốc sức tạo tác, đạt được. Rộng diễn như nơi Đại Luận cùng kinh Niết-bàn đã nêu.

Nhưng do Pháp thân, tánh phát xuất từ Thể vốn từ xưa không biến chuyển, đối khác nên nói riêng về Thường. Niết-bàn vắng lặng nên là Chân lạc. Không thì cũng bất tịnh nên là Hữu vi. Kinh Đại Bát Niết-bàn

nói: “Tịnh, tức chánh pháp của chư Phật, Bồ tát gọi là khéo giảng nói về Có. Như Lai tức là nghĩa Ngã”. Nói riêng thì như thế. Nếu nêu bày như thật thì Niết-bàn gồm đủ cả bốn đức. Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy viết: “Gọi là Không, tức chẳng thấy Không và chẳng Không. Người Trí thì luôn thấy không và chẳng không, thường cùng vô thường, Khổ cùng với lạc, ngã cùng với vô ngã. Không là nói về tất cả sinh tử. Chẳng không là đại Niết-bàn cho đến Vô ngã chính là sinh tử. Ngã tức là đại Niết-bàn”.

Giải thích: Nơi khoảng giữa của chữ “Cho đến”, đã lược bớt hai phần. Nếu nói đủ là: “Vô thường, đó là sinh tử. Thường đó là đại Niết-bàn. Khổ tức là sinh tử. Lạc, đó là đại Niết-bàn.” Nên trong một kinh đã nêu bày rộng về sinh tử, không có thường, lạc, ngã, tịnh. Niết-bàn có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, nên biết Niết-bàn ắt gồm đủ bốn đức.

- Số từ câu: “Tức bốn câu trước” tiếp xuống: Là phân biệt, nhận xét về văn kinh. Ở trên, cách giải thích thứ nhất thì mười câu đều là vô thường. Nay, cách giải thích thứ hai, gồm đủ cả Thường, Vô thường.

Nói: “Thường nên Vô tác”: Tạo tác là nhân của Vô thường, do có chỗ tạo nên, làm ra, nên gọi là Hữu vi. Hữu vi là Vô thường. Không có chỗ tạo tác, làm ra, nên gọi là Vô vi. Vô vi tức là Thường. “Có Vị” đều là khổ. Cái lạc của ba cõi, ở trong sự khổ bậc thấp, dựa vào đấy mà sinh tưởng về Lạc. “Không vị” là lạc tịch diệt. Như ở nơi danh tự thì chẳng tự tại. Tức là nhỏ thì như tên gọi nhỏ, chẳng thể thành lớn, thế sao gọi là tự tại được? Như có nơi chốn thì chẳng phải là thanh tịnh. Thanh tịnh không còn tướng của thanh tịnh mới là thanh tịnh đích thực.

- Số từ câu: “Nhưng hai lý không thiên lệch” tiếp xuống: Là tóm kết, tán dương về tám pháp trước. Nghĩa là Thường, Vô thường v.v... Gồm chung làm hai Lý đều không thiên lệch. Nêu rõ Thường. Vô thường-Ngã-Vô ngã v.v... đều chẳng cùng lìa nhau, đây là đối tượng được chứng đắc, soi chiếu, cùng với nó phù hợp, tức là chủ thể chứng đắc.

Nhưng câu: “Hai Lý chẳng thiên lệch” đã nêu trên đây tức chữ dùng của đại sư Đạo Sinh (355-434 trong bài bàn về nghĩa Thường Trụ. Đại sư viết: “Niết-bàn vốn có chẳng thể cho là không. Ba cõi vốn không nay có, đã có trở lại không, nên chẳng thể cho là có. Niết-bàn do chẳng sinh diệt là Thật đế. Ba cõi do sinh diệt là Tục đế. Hai Lý chẳng thiên lệch gọi là nghĩa Trung đạo.”

Có người nêu câu hỏi: “Thường cùng với Vô thường, hai Lý tương phản. Làm sao cho là Lý của Trung đạo chẳng thiên lệch?” Đáp: Hai

Lý tuy khác, nhưng Lý tự nó cùng hỗ trợ cho nhau. Vì sao? Vì do trái với Thường nên có ba cõi Vô thường. Nhân lý giải về thật tánh của Vô Thường nên thành Trí thường. Do vậy, Kinh nêu dẫn “Hai chim” (Nhị điểu) thì nghĩa là chỉ cho chỗ này. Hai Lý không thiên lệch, soi chiếu phù hợp với đối tượng, cũng như treo tấm gương sáng nơi tòa cao thì muôn hình tượng cùng soi thu vào đấy.

Giải thích: Treo tấm gương sáng nơi tòa cao tức là vô tâm soi chiếu rỗng lặng. Muôn hình tượng cùng soi thấu vào đấy tức không phân biệt xấu tốt. Do dứt tuyệt tâm tịnh của Thường-Vô thường, nên soi chiếu rõ Lý viên mãn của Vô thường, Thường. Nếu dựa vào đấy để giải thích, thì nói “Tất cả pháp”, tức bốn pháp trước tự thuộc về Hữu Vi. Cho nên Kinh đại Niết-bàn nói: “Tất cả pháp, đó là sinh tử. Chẳng phải là tất cả pháp, đó là Phật, Pháp, Tăng và giải thoát đúng nghĩa.”

Lại nói: “Như Lai quán các Hành thấy đều Vô thường. Làm thế nào để biết? Là do nhân duyên. Như tất cả các pháp đều từ duyên sinh, tức biết là Vô thường... Nhưng Như Lai, Hư không, Phật tánh chẳng do nhân duyên sinh nên là Thường.” Nay, bốn câu sau cũng nói “Tất cả pháp là Niết-bàn tánh tịnh, chẳng lia hết thấy, là Vô vi. Đã có sự phân biệt rõ nên chuyển hóa tám điên đảo thành tám Hành.

- Sở câu: “Lại, bốn câu đầu tức nhân duyên sinh diệt”: Là cách giải thích thứ ba, dựa nơi Kinh Tịnh Danh, căn cứ theo sinh diệt, không sinh diệt để giải thích. Chính là theo Vô thường để nêu rõ nghĩa. Gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Dẫn chứng.

Trong phần một, nói: “Bốn câu đầu tức nhân duyên sinh diệt là nghĩa Vô thường v.v...” thì vân vân là chỉ cho phần: “Bức bách là nghĩa khổ. Bất tịnh là nghĩa Không, chẳng tự tại là nghĩa Vô ngã.”

Nói “Bốn câu tiếp theo thì cho chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường” Một câu này lời bao hàm cả phần chung, riêng. Chung tức gồm cả bốn câu sau. Riêng tức câu đầu Vô tác là nghĩa Vô thường. Đã không tạo tác thì không sinh diệt. Nhưng đây là Kinh Tịnh Danh, chương Ca-chiên-diên. Tôn giả Ca-chiên-diên bạch Phật: “Con nhớ ngày trước, đức Thế Tôn vì các Tỳ kheo lược nói về chỗ chính yếu của các pháp. Sau đấy thì con giảng nói thêm về nghĩa ấy, đó là nghĩa Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, Vắng lặng. Bấy giờ, Trưởng giả Duy-ma-cật đến nói với con: Thưa Tôn Giả Ca-chiên-diên! Xin Tôn giả đừng đem Tâm hành sinh diệt để nói về pháp thật tướng. Thưa Tôn giả Ca-chiên-diên!

Các pháp rốt ráo chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường. Năm thọ Ấm, thấu đạt trọn vẹn là Không, không có dấy khởi là nghĩa Khổ. Các Pháp Hoàn toàn là không hề có là nghĩa Không. Nơi Ngã, Vô ngã mà chẳng hai là nghĩa Vô ngã. Pháp vốn chẳng sinh, nay thì chẳng diệt là nghĩa Vắng lặng.”

Giải thích: Nay, văn nơi bản Sở giải đã dùng hoàn toàn đoạn Kinh trên. Chỉ xem phần nêu dẫn thì tự phân biệt về Chủ, khách. Đại sư Đạo Sinh đã giải thích câu: “Các pháp rốt ráo chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường” cho rằng: “Vô thường là dùng chỗ diệt nơi sự vật để chứng nghiệm. Rốt cuộc nếu có diệt thì khởi đầu lại không như thế sao? Khởi đầu nếu quả như vậy thì sinh chẳng phải là cố định. Sinh chẳng là sinh cố định, thì diệt sao là cố định được. Sinh, diệt đã là bất định thì cái Thể đích thực tồn tại ở chỗ nào? Suy xét về Lý của chỗ không tồn tại ấy là nghĩa thật của các pháp. Thật lấy chẳng sinh chẳng diệt làm nghĩa, há chẳng phải là chỗ tồn tại của Vô thường? Nên nói: “Chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường”.

- Sở câu: “Năm thọ ấm thông suốt trọn vẹn là không”: Thọ là giữ lấy. Tức phiền não là nhân của nghiệp có thể chiêu cảm lấy quả là thân năm ấm này, nên gọi là Thọ ấm.

Nói “Nhân dấy khởi nên có khổ” tiếp xuống: Là Sở giải thích theo Kinh. Nghĩa là theo duyên khởi nên dấy khởi tức không có Khổ. Vì vậy, đại sư Đạo Sinh nói: “Phàm khổ được thành do sự kết hợp. Do sự kết hợp mà thành thì há đạt được có? Do đó nói năm Thọ ấm là Không, tức nghĩa Khổ. Năm thọ ấm là đầu mối của Khổ.”

Vô thường, xét theo nẻo sinh, diệt thì sự việc chẳng ở nơi một, lại chung nơi pháp Hữu lậu, Vô lậu, nên nói là “Các pháp”. Khổ tức Thể của nó là Không, nghĩa khởi từ bên trong, lại được pháp Vô lậu, chẳng do mất sự thọ nhận dẫn tới khổ, nên chỉ nói về Thọ ấm mà thôi.

“Thông suốt một cách trọn vẹn”, tức Vô thường thì căn cứ nơi chung cuộc để chứng nghiệm, nên nói là rốt ráo. Còn khổ lấy Không làm Thể, nên gọi là “Thông đạt một cách trọn vẹn.”

“Không hề có sự dấy khởi”: Tức Vô thường thì nêu rõ không có sự biến đổi của gốc, lý ở nơi chỗ sinh. Khổ thì nói về pháp giả hợp, vì thế mà phối hợp với Khởi. Nay Kinh nói: “Tất cả” tức mỗi thứ đều có ít phần nơi tất cả, lại hàm chứa nghĩa còn lại nên nói là tất cả.

Câu “Các pháp rốt ráo là không hề có là nghĩa Không” Là văn nơi Kinh Tịnh Danh. Người, pháp đều là Không, cái Không ấy cũng lại trống rỗng không.

Câu: “Cho nên chẳng như tên gọi” là kết hợp với Số theo Kinh.

Đại sư Đạo Sinh nói: “Phiền não (Hoặc) đều do xem các pháp là cái có của Ngã. Lý đã là khổ thì Sự chẳng theo nơi mình. Nơi mình nếu chẳng theo thì chẳng phải là sự giữ gìn của Ngã sở. Chỗ giữ gìn chẳng phải là Ngã thì chỗ có kia tất chẳng phải là có. Có là có mà cho chẳng phải là có. Không tức là không, há có thể là có?” Đây là không Có, không Không, rốt ráo đều cùng tận, nên vì thế mà là nghĩa Không. Trung Luận có câu:

*“Chư Phật nói pháp Không
Là lìa các kiến có
Nếu lại chấp có “không”
Chư Phật chỗ chẳng độ”.*

Đây là rốt ráo không.

- Số câu: “Ở nơi Ngã, Vô ngã mà chẳng hai”:

Đại sư Đạo Sinh nêu rõ: “Lý đã chẳng theo Ngã là không, thì há có Ngã có khả năng tạo ra ? Tức là Vô ngã. Vô ngã là vốn không có ngã trong sinh tử, chẳng phải là không có ngã của Phật tánh”.

Giải thích: Đây tức là có Chân ngã trong pháp vô ngã nên là chẳng hai (Bất nhị)

Từ câu: “Chư Phật hoặc giảng nói Ngã” tiếp xuống: Là dẫn Trung-Luận, tức cùng phủ nhận cả hai. Trong chỗ thật tướng thì hai nghĩa đều vắng lặng, chẳng phải là có Vô ngã cùng với Ngã là hai. Trong thật tướng thì há có nơi chốn?

- Số từ câu: “Cho nên kinh Am Đề Già” tiếp xuống: Là phần hai, dẫn chứng. Nếu dẫn ba văn nhưng cách diễn đạt về nghĩa đều là một.

Thứ nhất là dẫn kinh Am Đề Già, theo phần nói về sinh diệt, không sinh diệt liên hệ với nhau để giải thích. Cho nên trong kinh ấy, đại sĩ Văn Thù Sư Lợi nói: “Nếu nhận biết các pháp rốt ráo là sinh diệt, biến dịch, không cố định, như tướng huyễn ảo, mà có thể tùy chỗ thích ứng của chúng, nói, là nghĩa Thường, do các pháp sinh chẳng tự sinh, diệt chẳng tự diệt. Thế nào là Vô thường? Nghĩa là, nếu nhận biết các pháp rốt ráo là chẳng sinh chẳng diệt, theo tướng như thế mà có thể tùy thuận chỗ thích ứng của chúng để nói, là nghĩa Vô thường. Do các pháp tự tại biến dịch, không cố định, nêu rõ là chẳng tự đạt được chỗ tùy thuận. Nhận biết như thế gọi là nghĩa Vô thường.”

Giải thích: Ý này chính là hiển bày Tánh Tướng cùng dung hợp thấu triệt, hai nghĩa cùng thành. Sinh, diệt cùng dứt tận thì Vô thường tức là Thường, nên chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường. Tùy duyên

biến đổi thì Thường tức là Vô thường, tức sinh diệt là nghĩa Thường. Lại nữa, Tánh tức là Tướng, nên chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường. Tướng tức là Tánh, nên sinh diệt là nghĩa Thường. Cùng xâm đoạt thì cùng phủ nhận. Cùng tạo thành thì cả hai cùng xác lập. Nơi rừng Sa La, ở khoảng giữa hai cây Sa La mà nhập Niết-bàn tức là ý này.

Nghĩa về “Cùng phủ nhận cả hai” phần tiếp sau sẽ giải thích.

- Sở từ câu: “Luận Du Già quyển thứ bốn mươi sáu” tiếp xuống: Là phần thứ hai, nêu dẫn Đại Luận để làm rõ câu “Chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường” nêu trước. Chính là thuận theo kinh nêu trên, cũng tức là ý của Đạo sư đại Sinh về “Vô thường của Thường, do vậy mà không có Vô thường, là chẳng sinh chẳng diệt. Tức các Hành mà chẳng thể nắm bắt được, nên hội nhập Trung đạo thì chẳng phải là Thường, chẳng phải là Vô thường.

- Sở từ câu: “Nếu dựa nơi Luận Biện Trung Biên” tiếp xuống: Là phần thứ ba, nêu dẫn Luận Biện Trung Biên (dẫn một kinh, hai Luận), tức cùng chứng minh “Sinh diệt, chẳng sinh diệt đều là nghĩa Vô thường” đã nêu ở trước, mà đều có chỗ chỉ rõ, có thể nhận biết.

Đại sư Tuệ Viễn (523-592-đời Tùy) chú giả kinh Duy Ma phần nhiều đều dùng ý của Luận Biện Trung Biên, ý dùng Tánh Viên thành thật để giải thích “Chẳng sinh diệt là nghĩa Vô thường”. Cho nên cho rằng: “Tận cùng nơi Lý của thật tướng, gọi là rốt ráo. Thể vắng lặng, Vô vi gọi là chẳng sinh chẳng diệt. Chẳng sinh chẳng diệt này là Tánh chân thật của Vô thường kia. Cho nên gọi là nghĩa Vô thường”. Phần còn lại theo đây có thể nhận biết.

- Sở câu: “Hai Tánh trước sau là chẳng sinh chẳng diệt”: Tức “Biến kế” thì không thể là sinh diệt. “Viên Thành” thì Thể luôn an nhiên.

- Sở từ câu: “Lại nữa, Vô tác, chẳng phải là thường, chẳng phải là vô thường” tiếp xuống: Là cách giải thích thứ tư, dùng ý nơi kinh đại Bát Niết-bàn cùng phủ nhận cả hai để giải thích. Ở đây cũng có hai ý:

Một: Ở trong thật tướng thì kiến chấp về hai bên (có, không...) đều dứt bật. Như chỗ vừa nêu dẫn về Trung Luận nói:

*“Trong thật tướng các pháp
Không ngã, không phi ngã”*

Cũng có thể nói:

*“Trong thật tướng các pháp
Không thường không Vô thường”.*

“Trong thật tướng các pháp

*Không Khổ cũng không lạc
Không tịnh không chẳng tịnh
Không không, không chẳng không.”*

Để phá trừ kiến chấp về Thường nên nêu giảng về Vô thường, chẳng phải cho là Vô thường; để phá bỏ kiến chấp về Vô thường nên nói về Thường, chẳng phải cho là có Thường.

Hai: “Chẳng phải là Thường” tức Tánh thấu triệt Tướng. “Chẳng phải là Vô thường” là Tướng thấu triệt Tánh. Theo đấy mà suy xét.

- Số từ câu: “Không phân biệt là mọi niệm, tướng đều dứt” tiếp xuống: Trước đến đây có bốn lớp giải thích là nhằm giải thích tám pháp nêu trước. Từ đây trở xuống với hai câu là loại trừ chung cả phần chủ thể-đối tượng. Cho thấy rõ bốn lớp trên đều dùng hai câu này.

Như lớp một thì chẳng phân biệt về vô thường, vô thường là không chắc thật. Lớp thứ hai thì chẳng phân biệt về thường-vô thường, thường cùng vô thường đều không chắc thật. Không chắc thật của Thường là lìa tướng của Thường. Lớp thứ ba thì chẳng phân biệt là không sinh về nghĩa Vô thường sinh diệt và Thường. Không chắc thật thì theo đấy mà nhận biết. Lớp thứ tư cũng không tạo sự phân biệt về chỗ cùng phủ nhận cả hai. Đã lìa bốn luận chứng (Tứ cú) thì cùng phủ nhận cả hai cũng không chắc thật. Cũng đồng với kinh Tinh Danh nói “Pháp vốn chẳng sinh nên nay chẳng diệt là nghĩa vắng lặng”.

Trên là đối chiếu bốn luận chứng cùng với chỗ nêu dẫn về bốn lớp giải thích ở trên. Nay thì gồm đủ cả năm lớp. Trước đến đây vốn nêu giảng về nghĩa của Vô thường, đều đã đầy đủ, chỉ vì nghĩa này luôn được nghe nói đến, nên lại dẫn một vài cách giải thích xưa nay của các vị đại sư.

Đại sư Tăng Triệu cho rằng: “Rốt ráo” là từ mang tính quyết định. Tiểu thừa quán các pháp cho sinh diệt là nghĩa Vô thường, Đại thừa thì cho chẳng sinh diệt là nghĩa Vô thường. Vô thường, tên gọi thì đồng mà chỗ sâu xa thì rất khác biệt. Đạo ấy rộng lặng, mênh mộng nên chẳng phải là chỗ có thể suy lường của hàng phàm tình. Đạt được diệu chỉ kia chỉ có đại sĩ Tịnh Danh chăng? Để loại trừ chấp thường nên nói vô thường, chẳng phải cho là có vô thường. Vô thường là thường vô, nên nói rốt ráo chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường.”

Giải thích: Đây là sự diễn đạt hết sức khéo léo về diệu lý, chỉ một lớp như trước mà đã hàm chứa đủ cả.

Pháp sư Đại thừa nói: “Tiểu thừa cho sinh diệt là vô thường, nghĩa là chẳng sinh diệt là Thường. Nay, đả phá kiến giải ấy: Ông thấy chẳng

sinh diệt là Thường thì cái Thường ấy trở lại là Vô thường. Cho nên nói: Chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường”.

Giải thích: Đây là đả phá chỗ kiến chấp về Thường nơi Tâm. Nhưng có hai lỗi:

Một là, Tiểu thừa chỉ nói về Vô thường, chưa từng nói về Thường. Vậy sao có thể dùng vô thường để đả phá về Thường của họ?

Hai là, Họ chưa nhận biết về Thường, sao có thể nói “Chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Thường?” Nên chẳng phải là ý của kinh.

Bốn câu sau đại thể là đồng với đây. Nhưng nơi bản Số giải nêu ra bốn lớp giải thích trên, về lý là không còn chỗ sót nào, vẫn còn chung với Thật giáo. Nếu là Tông Hoa Nghiêm, thì tất cả pháp, chỗ sâu xa của nó không có thường, Vô thường, thâu tóm các pháp không sót, nghĩa lý vô tận, mới là Vô thường đích thật. Gồm thâu chung các nghĩa để dẫn về một nẻo, đều là tông này. Chỗ gồm thâu một nghĩa về Vô thường đã như thế, thì các câu còn lại cũng vậy.

- Số câu: “Trong phần tăng tiến ở sau là giúp cho sự hành hóa của Tiểu Thừa”: Đây đều là chỗ xác lập của Luận Thập địa, phần sau sẽ giải thích rộng. Đại ý cho rằng: quán về Vô thường v.v... thì phiền não chẳng sinh, gọi là giúp cho nẻo hành của phiền não, chẳng giống với hàng phàm phu quan sát các cõi. Phá tà hiển chánh, chẳng rơi vào hành Tiểu thừa, gọi là giúp cho sự hành hóa của Tiểu thừa.

- Số câu: “Bốn giới tiếp theo (địa thủy hỏa phong) là nơi chốn dấy khởi kiến chấp” Là nhằm nêu lên chung.

“Ngoại đạo chấp Địa chủng (đất) là gốc của các pháp” Như có ngoại đạo cho Địa là gốc của mọi vật, muôn vật dựa nơi đất mà sinh. Hoặc tôn thờ nơi Thủy, vì nước có thể làm sạch hết thảy. Hoặc thờ Lửa, vì lửa tạo thành sự chín. Hay là thờ Gió, vì Gió có thể tạo nên sự hủy hoại v.v...

- Số câu: “Tiểu thừa cho đại chủng là nhân của các Sắc”: Địa, Thủy, Hỏa, Phong tức là chủ thể tạo ra. Sắc Hương Vị Xúc là đối tượng được tạo ra. Sắc, Hương chẳng phải là một nên gọi là “Các”. Hương chi, hoặc hiện hình, hoặc hiển bày, các Sắc của năm căn nhận biết về năm cảnh chẳng phải là một, đều là đối tượng được tạo ra của đại chủng. Như kiến giải của Tông Tát-Bà-đa. Đây là nói về sự tạo ra chung. Như nơi Kinh Lăng Già, quyển thứ hai có đoạn: “Này Đại Tuệ! Bốn đại chủng kia làm thế nào tạo ra Sắc? Tức là do chỗ vọng tưởng về sự nhuần thấm của đại chủng, nên sinh ra thủy giới cả trong ngoài. Vọng tưởng về sự “Kham năng” của đại chủng nên sinh ra Hỏa giới cả trong, ngoài. Vọng

tưởng về sự “Phiêu động” của đại chủng nên sinh ra Phong giới cả trong ngoài. Vọng tưởng về sự ngăn cách Sắc của đại chủng nên sinh ra Địa giới, cả trong ngoài. Sắc cùng với Hư không đều bị chấp trước theo nẻo tà lý nên có sự tích tập của năm Ấm, sự tạo sắc của bốn đại chủng do đấy sinh khởi.”

Phần Sớ giải kia đã giải thích: Nghĩa là “Thấy có” chỗ vọng tưởng về sự nhuần thấm của đại chủng, huân tập thành chủng tử, từ chủng tử ấy mà sinh khởi Thủy giới cả trong ngoài. ba đại còn lại (Hỏa, Phong, Địa) cũng như ở đây, chỉ thêm chữ “Thấy có” vào văn Kinh. Nhưng Lửa có khả năng tạo nên sự chín, nên gọi là “Kham năng” (có khả năng làm được). Địa thì có hình tướng đoạn khúc cùng với Thế là vững chắc, nên có thể tạo sự ngăn cách.

- Sớ câu: “Lại thành Thế của Thân”: Tức nơi kinh Tịnh Danh: “Bốn đại kết hợp nên giả gọi là Thân. Bốn đại không chủ nên Thân cũng không ngã.”

- **Trụ thứ tư:** Sinh Quý trụ.

- Sớ câu: “Sinh từ nơi Thánh giáo”: Đây là nhắc lại phần kinh, tức nơi phần “Giải thích tên gọi.”

Từ câu: “Nghĩa là sự huân tập của đa văn” tiếp xuống: Là văn nơi bản Sớ giải nêu dẫn Luận để giải thích. Tức nơi Nhiếp Luận Thích quyển thứ sáu. Luận viết: “Sự huân tập của đa văn, là ở nơi pháp Đại thừa mà khởi sự nghe nhiều, lãnh hội pháp nghĩa, rồi huân tập nơi tâm. Tâm, pháp tiếp với là chỗ nương dựa của nhau. Như ít được nghe, hiểu thì không dung nạp được hội nhập vào hiện quán ấy.”

Nói “Đăng lưu là giáo pháp vô lậu”: Tức là Chủ thể huân tập, đây là chỗ lưu xuất của Như Lai, từ Thắng nghĩa lưu xuất Chân như, lưu xuất ra giáo pháp này nên gọi là Giáo pháp Vô lậu, giống với Trí nên gọi là đăng lưu (cùng một loại sinh ra).

Nói “Sinh ra Trí ấy”: Trí là đối tượng được sinh ra, tức là Trí của Bồ tát nơi Trụ thứ tư. Do sinh ra Trí này nên gọi là Sinh Quý Trụ. Các Luận duy Thức v.v... về đại ý thì giống nhau.

Phần tiếp theo dẫn văn ở đoạn sau, lại nêu ra hai thứ chủ thể phát sinh.

Từ câu: “Ba nghĩa trên đều là chủ thể phát sinh” tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ chung, riêng. Chủ thể phát sinh là riêng, gồm cả nơi chốn của đối tượng được sinh ra, nên gọi là chung. Dựa nơi Trí của chủ thể phát sinh, trở lại trụ ở đây.

Từ câu “Lại nữa, chủ thể thuyết giảng” tiếp xuống: Là biện giải

về lý do của ba tên gọi. ba Sự được thành nơi hai lớp chủ thể-đối tượng. Phật là chủ thể nêu giảng. Giáo pháp cùng với Pháp giới đều là đối tượng được nêu giảng. Giáo pháp là chủ thể giảng giải (Năng thuyết) Pháp giới là đối tượng được giảng giải (Sở thuyết). Cho nên cần có đủ ba sự này sinh thì ý nghĩa mới trọn vẹn, nên trước sau cùng nêu ra.

Từ câu: “Từ ba sự này sinh đều đáng tôn quý” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về tên gọi của Sinh Quý trụ.

- Số câu: “Trong chỗ nêu ra về mười sự thì đồng với bốn địa. Mười thứ pháp trí chỉ có chia, hợp”: Rõ ràng là quả vị ba Hiền theo thứ lớp thì giống nơi thập Địa, trong đấy mười Trụ là giống nhiều nhất. Do đầu tiên nhập nơi quả vị thấp nhất của ba Hiền (Trụ thứ nhất) thì như sự tu tập của địa, nên Trụ thứ nhất giống với Địa thứ nhất, Nhị Trụ giống với nhị địa, cho đến mười Trụ giống với thập Địa. Vì thế, văn nơi bản Số giải phần nhiều dẫn văn nơi Địa để giải thích Trụ.

Nhưng nói: “Chỉ có chia, hợp” Tức câu một, hai chẳng chia. Kinh kia (phần kinh nói về các địa), nơi câu một nói: “Thâm tâm không thối chuyển” Câu này, nơi phần Tự gọi là “Tự trụ xứ” (Tự trụ xứ Trí). Câu thứ hai nơi phần kinh kia nói: “Ở trong Tam bảo sinh lòng tin thanh tịnh, rốt ráo không bị hủy hoại” tức là sự tăng tiến. Hai câu trên căn cứ nơi chỗ sai biệt của Đức, Hành. Nay nói: “Cũng là chủ thể phát sinh” là do ở trên nói: “Từ chỗ gần gũi với Phật sinh ra. Hai Trí sau (Chân như Trí, Phân biệt sở thuyết Trí) căn cứ vào chỗ sai biệt nơi sự lý giải của Trí. Ba là Chân như Trí tức Trí của sự chứng đắc. Bốn tức Trí của giáo pháp.

Về Trí chân như ấy thì nơi phần kinh kia có hai câu: Một là quán các Hành sinh diệt. Hai là quán tự tánh của các Hành không sinh. Câu trên là Chân như sinh không. Câu dưới là Chân như pháp không. Cho nên ở đây (phần kinh nói về các Trụ) hợp làm một câu: “Khép quan sát các pháp”. Do gồm đủ hai Quán trên nên gọi là Khéo.

Nói “Cũng là nơi chốn của đối tượng được sinh”: Là do trong phần Giải thích tên gọi với ba nghĩa nêu trên thì Pháp giới là nơi chốn của đối tượng được sinh, tức là Chân như.

Nơi Trí thứ tư thì văn nơi phần kinh kia chỉ có sáu câu, còn ở đây có bảy câu, là chia ra: Câu “Tuy có bảy nghĩa nên lược bớt phần kia”. Trong sáu câu kia thì:

Một là “Quán thế giới thành hoại”, tức ở đây là một câu về “Thế giới”.

Hai là “Quán nhân nơi nghiệp mà có sinh”, tức ở đây là hai câu “Nghiệp hành, quả báo”.

Ba là “Quán sinh tử, Niết-bàn” tức ở đây là hai câu sáu, bảy.

Bốn là “Quán về chúng sinh, quốc độ, nghiệp hành” tức ở đây là hai câu đầu cũng là hợp.

Năm là “Quán về đời trước, đời sau”. Sáu

là “Quán về sự toàn bộ là không có”.

Hai câu này thì ở đây đã lược bỏ không nêu ra, coi như được thấu tóm trong phần Quả báo, Sinh tử. Cho nên hoàn toàn đồng.

Nay, văn nơi bản Sở giải nói “Quán chúng sinh” là nhắc lại Kinh. “Không, có” là quán về Tướng. “Cõi Phật” là nhắc lại Kinh.

Nói “Quyền, Thật” tức là quán về Tướng. Năm câu sau theo đấy mà nhận biết. Hai thứ sinh tử, bốn thứ Niết-bàn, phần tiếp sau sẽ nêu giảng rộng.

- **Trụ thứ năm:** Cụ túc phương tiện Trụ.

- Sở câu: “Chín chữ nơi câu đầu đều được dẫn ra cho đến đây”: Tức là nơi mỗi mỗi câu nói về mười pháp của Bồ tát ở Trụ thứ năm đã gồm đủ, đều có chín chữ: “Bồ tát này với chỗ tu tập thiện căn đều vì...” (Thử Bồ tát sở tu thiện căn giai vi).

- Sở câu: “Cho nên tức thì hiện bày thân căn khí thế gian”: Trước thì căn cứ nơi phần rộng lớn để giải thích, nêu rõ về nhiều các loại sắc, nên gọi là “Chẳng phải là một”. Nay thì căn cứ nơi chỗ sâu xa để giải thích. Tầng thức tạo biến chuyển tức thì về căn thân và khí thế gian nên gọi là hết mực sâu xa.

Nói “Nêu ra hai Lượng” tức Hiện lượng và Tỷ lượng đều chẳng thể lường tính được, lại vượt quá Hữu lượng, Vô lượng.

- Sở câu: “Cho nên chẳng phải là tự, tha cùng chỗ tạo tác”: Tức nơi Trung Luận, phẩm quán về Khổ, có câu:

*Tự tạo cùng tha tạo
Cùng tạo, không nhân tạo
Như thế, nói các khổ
Nơi quả thì chẳng thế.”*

Các nghĩa về Tự, Tha v.v... phần tiếp sau sẽ giải thích.

- **Trụ thứ sáu:** Chánh tâm Trụ.

- Sở câu: “Lại, ở nơi chấp thì nên chê”: Ở trên căn cứ nơi chẳng chấp giữ về hình tướng của âm thanh, mà chê là chẳng phải. Nay thì biện minh chỗ hợp với chê, chê trở lại là thuận với Lý.

Nói “Kinh Thương Chủ Thiệt Tử” tức nơi Kinh này viết:

“Lại hỏi Bồ tát Văn Thù Sư Lợi: Như lại có người chê bai chỗ giảng nói của đại sĩ, thì người ấy sẽ đi đến đâu? Đáp: Sẽ hưởng tới

việc đạt được Niết-bàn. Lại hỏi: Do duyên gì mà nói như thế? Đáp: Tất cả không có việc chẳng chê bai ngôn ngữ mà có thể đạt đến nẻo giải thoát của bậc Thánh. Vì sao? Vì trong đạo Thánh ấy không có tên gọi, chương, câu, ngôn từ... có thể nêu bày, chỉ rõ. Nếu chẳng chê bai, phủ nhận thì hành giả chẳng đạt giải thoát. Lại hỏi: Do duyên cớ gì mà nêu như vậy? Đáp: chẳng thể đã đạt giải thoát rồi lại đạt được giải thoát nữa. Cho nên viết là: “Ở nơi chỗ chấp trước thì nên chê”. Nhân nơi ngôn từ mà thông đạt diệu lý. Rõ ngôn ngữ tánh của chúng là Không tức là giải thoát. Vì vậy nói: “Theo Lý thì nên khen ngợi”.

- Sở câu: “Hữu lượng, Vô lượng là kiến chấp một bên về Đoạn, Thường”: Hữu lượng, Vô lượng lược có hai nghĩa:

Một: Căn cứ nơi chiều dọc (thời gian) luận về chúng sinh sẽ tận cùng, chẳng có sinh, nên gọi là chấp Đoạn. Nếu cho chúng sinh là thường tức rơi vào chấp Thường.

Hai: Luận theo chiều ngang (không gian) thì chúng sinh vô biên tức rơi vào chấp Thường, là do khẳng định là có, tức chấp thường. Nếu dựa nơi một bên tức rơi vào chấp Đoạn. Lại dựa vào không nên khẳng định là không, tức là chấp Đoạn.

“Có cấu nhiễm” tức cỗi chúng sinh tăng. “Không cấu nhiễm” tức cỗi chúng sinh giảm. “Khó hóa độ” thì Bồ tát phải siêng năng, khổ nhọc. Dễ hóa độ tức chúng sinh an lạc. Lại nữa, khó hóa độ thì thường thọ khổ. Dễ hóa độ tức cũng sinh an vui.

- Sở câu: “Do chẳng phát tâm, chẳng biết về cấu nhiễm nên gọi là Không” Tức người chẳng phát tâm thì khó hóa độ. Như bụi ở trong căn phòng tối. Nếu có luồng sáng theo lỗ trống chiếu vào, thì biết là có bụi. Không có bụi theo luồng sáng ấy thì chẳng thấy bụi nơi căn phòng.

- Sở câu: “Pháp giới Hữu lượng, Vô lượng v.v...”: Hữu lượng nên là Đoạn, Vô lượng nên là Thường. Có Thành nên tăng, có Hoại nên giảm. Hoặc có tức tăng, hoặc Không tức giảm.

- Sở câu: “Lại nữa, căn cứ nơi chúng sinh, thì tâm đại bi nơi đại nguyện là không hạn lượng”: Kiến chấp về Hữu lượng, Vô lượng nêu trên thấy đều là lỗi lầm. Chỉ do Bất-nhã thì mới nhận biết đúng về Bất động. Nay nên rõ Hữu lượng Vô lượng, mỗi thứ đều có lý do, nên đều Bất động. Bi, nguyện vô tận xác nhận chỗ Vô lượng kia. Thấy rõ tánh của pháp giới là cùng xác nhận về hai lượng nêu trên (Hữu lượng Vô lượng) do đấy, phần Kinh tiếp sau có câu:

*“Pháp giới chẳng Hữu lượng
Cũng chẳng phải Vô lượng*

*Mâu ni thấy siêu việt
Hữu lượng cùng Vô lượng”.*

Tức đã siêu việt nên tâm Bất động.

- Sở từ câu: “Biết rõ về tướng của pháp giới duyên thành thế giới” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa có thành, hoại. Duyên thành nên có thành, duyên lìa nên có hoại. Duyên thành nên không thành, duyên hoại nên không hoại.

- Sở từ câu: “Thể có Tướng không” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa “Hoặc có, Hoặc không”. Thể có là chỗ có của Viên thành. Tướng không là cái không của duyên thành. Thể Không Tướng có tức là Thể của duyên thành. Không tự tánh nên là Tướng của duyên thành. Chẳng hủy hoại Tướng nên hai Thể chẳng giống nhau. Thể thật thì có, Thể vọng thì không. Nếu căn cứ nơi hai nghĩa của Chân, Tục để nêu bày riêng, thì Thể có Tướng không là hai nghĩa Chân như nói trên. Thể không tướng có là hai nghĩa duyên thành nêu trên. Lại nữa, Thể có Thể không đều là hai nghĩa Chân như ở trên. Tướng có tướng không đều là hai nghĩa duyên thành ở trên. Suy xét thì có thể nhận biết.

Phần trên đều nêu ra lý do nên bất động.

Từ câu: “Huống chi cùng là...” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Quán tâm nên Bất động.

- Sở câu: “Kệ viết”: Lắng nghe chỉ một nghĩa”: Tức e có người dẫn văn đoạn tiếp sau để nêu vấn nạn. Phần văn tiếp sau ấy nói:

“Hết thấy các pháp đều không có Tướng, không có Thể, Tánh rỗng không, chẳng thật, như huyễn, như mộng lìa phân biệt”. Luôn ưa thích lắng nghe, lãnh hội diệu nghĩa như thế. Cho nên nói là “Lắng nghe, lãnh hội là một nghĩa”. Lý thật nên cần Tư duy, tu tập nơi các pháp vô tướng, vô thể.

- Sở câu: “Đây cùng với sáu địa đều dùng cả pháp nhiếp tịnh”: Phần kinh kia (nói về các địa), hai câu đầu là hoàn toàn đồng. Song ở đây đều nói “Bình đẳng”. Đoạn kinh ấy viết: “Tất cả pháp là vô tướng nên bình đẳng, vô thể nên bình đẳng. “Tướng thành” tức là Vô thể.

Ba: Tức “Vô sinh” nên bình đẳng. Nghĩa là các thứ quả Khổ là do sự phân biệt hư vọng làm gốc, nên không có sinh. Rõ vọng vốn từ chân tức là Tánh của Viên thành. Cho nên ở đây kinh gọi là “Chẳng thể tu”.

Bốn: “Tức là “Vô thành” nên bình đẳng, vì thành tức chẳng phải là có.

Năm: Tức “Xưa nay thanh tịnh” nên bình đẳng. Là chỗ thành về

Quả thì pháp ấy chẳng có chân thật, tức là tánh thật nên thanh tịnh.

Câu hai, ba nêu trên tức là phần không nhiễm. Hai câu bốn, năm là phần loại trừ Tịnh.

Sáu: Là “Không hý luận” nên bình đẳng. Do vậy ở đây nói: Vô tánh. Vô tánh nên tịch tĩnh.

Bảy: “Tịch tĩnh” nên bình đẳng. Không hý luận nên tức là không.

Tám, chín là hai dụ (Huyễn, mộng), tức tương đương với chỗ nói “Ngã chẳng phải là Hữu tướng”. Phần Kinh kia có tám dụ. Ở đây chỉ nêu hai dụ mà thành hai nghĩa. sáu dụ trước thì dùng không để loại bỏ có. Hai dụ này thì dùng có để loại bỏ không. Cho nên nói “Ngã chẳng phải là có”, song không pháp thì Ngã chẳng hủy hoại nơi sự. Như các sự Huyền v.v... thì chẳng phải là không có sự Huyền hóa, chỉ là sự Huyền hóa chẳng phải là thật.

Câu: “Mười là lìa bỏ chung các tướng về lấy, bỏ, lộ ra, ẩn khuất”: Tức ở đây kinh nói là “Không có phân biệt”. Kinh kia nêu: “Có, không chẳng hai nên bình đẳng”, tức là cùng phủ nhận cả hai nẻo có không nên là “Không phân biệt”.

Nhưng ở trên phần Sở giải thích viết: “Mười là lìa bỏ chung các tướng về chọn lấy, bỏ đi, lộ ra, ẩn khuất”: Chọn lấy, bỏ đi tức câu riêng của phần Luận bàn về Kinh: “Thứ sáu là không chọn lấy, bỏ đi nên là bình đẳng” Nói “Lộ ra, ẩn khuất” tức là Luận giải thích. Luận viết: “Sáu là loại bỏ sự lộ ra, ẩn khuất”.

Giải thích: Lộ ra, ẩn khuất, chọn lấy, bỏ đi, đều là sự phân biệt. Nay đã loại bỏ nên là không phân biệt...

Nói “Pháp nhiễm, tịnh”: Tức do năm địa kia quán về Khổ, Tập là nhiễm, quán về Diệt, Đạo là tịnh. Nay thì với Bát-nhã thâm diệu nên có thể đối trị.

- Sở “Đây như là Thuận nhãn” Tức thập Địa phối hợp với năm Nhãn. Địa thứ bốn, năm, sáu phối hợp với Thuận nhãn. Địa thứ bảy, tám, chín thì phối kết với Vô sinh nhãn. Nhãn Vô sinh tức nhãn chẳng thối chuyển. Cho nên phần tiếp sau, văn nơi bản Sở giải viết: “Rõ ràng là trong quả vị này đã hội nhập Nhãn Vô sinh”.

- **Trụ thứ bảy:** Bất thối Trụ:

- Sở câu: “Nay nói Bất thối là có nghĩa tinh tấn hướng tới”: Bất thối có hai nghĩa:

Một: Đã đạt được “Bất thối”, tức là Tâm an định, chang động đã nói rõ ở trước.

Hai: chưa đạt được “Bất thối”, tức nay, ở quả vị này, trong từng niệm từng niệm luôn tinh tấn, hướng tới, tức là chẳng thối chuyển.

- Sở từ câu: “Lại nữa, với phương tiện của Quyền Thật” tiếp xuống: Trong phần này chung có bốn nghĩa: Đối chiếu với Tâm chánh trụ ở trước để giải thích về Bất thối. ba nghĩa nêu trên là đối chiếu với phần “Thấu rõ pháp bình đẳng”, âm thanh như tiếng vang nơi hang núi sâu. Từ đây trở xuống là một nghĩa, đối chiếu với phần “Ở chỗ chấp thì nên chê, theo lý thì nên khen” đã nói ở trước. Cho nên gọi là: “Nói có không v.v... đều có ở nơi ấy”.

Từ câu: “Phật thì sắc tướng rỗng lặng, mênh mêng” tiếp xuống: Là nêu ra hình tướng của chỗ có hiện tại.

- Sở câu: “Xuất ly có hai. Một là căn cứ nơi tự hành hóa, nghĩa đồng với văn nói về cấu nhiễm không cấu nhiễm nêu trước”: Tức trong phần Chánh tâm Trụ nêu trước, nói về chúng sinh có cấu nhiễm không cấu nhiễm với hai nghĩa: có cấu nhiễm thì khó hóa độ v.v...

Nói “Cũng căn cứ theo Sự, Lý”: Tức Sự thì có xuất. Lý thì không có xuất.

- Sở câu: “Tuy thuận cho là có Phật nhưng chẳng biến hiện khắp ba đời..” văn nơi bản Sở giải gồm hai phần:

Một: Cùng nêu ra là ba đời không có.

Hai: Câu: “Cùng có thì có thể nhận biết” tức cùng nêu rõ là ba đời là có.

Đã nói “Chẳng hiện khắp ba đời” tức các kiến giải chẳng đồng, Hoặc nói quá khứ, hiện tại, có vị lai không, Hoặc cho quá khứ, hiện tại không, vị lai có v.v... nên viết là “Chẳng biến hiện khắp”.

- Sở từ câu: “Hiện tại cõi chúng sinh chưa tận cùng” tiếp xuống: Là nêu rõ về kiến giải cho Hiện tại không có Phật. Kiến giải này cho rằng: Hết thủy Như Lai, nhân nơi quả vị của mình mà phát nguyện độ hết chúng sinh. Cảnh giới chúng sinh chưa hết thì chẳng chứng đắc quả vị Chánh giác. Hiện thấy chúng sinh còn trầm luân nơi chín nẻo, nên biết chư Phật chưa hợp thành nghĩa có, vì thành thì trái với thế nguyện.

Từ câu: “Nay cho là có Phật” tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Như thế thì nay, chư Phật ở các thế giới khắp mười phương xuất hiện, sao có thể nói là không?” Kiến giải kia đáp: “Đều là Bồ tát ứng hiện thành Phật”.

Lời giải đáp này là hết sức hồ đồ, không căn cứ, vì đã bài báng là không có chư Phật! Như vậy thì làm thế nào để thông tỏ nghĩa chỗ “trái

với thế nguyện”. Từ xưa đã có nhiều cách giải thích...

Nhưng về thật nghĩa thì chư Phật đều có hai phần Bi, Trí. Do đại bi nên cùng tận đời vị lai, không có lúc nào thành Phật, nên Bồ tát, Xiển đề cũng chẳng thành Phật. Vì đại trí nên trong niệm niệm chóng thành. Lại nhằm hóa độ tận cùng mọi cảnh giới của chúng sinh, nên tự phải mau chóng thành tựu đạo quả thì mới có thể hóa độ rộng khắp, chẳng ngại là trái với thế nguyện. Nói thành tựu trọn xong, cùng thấu rõ gốc của chúng sinh là như, nên hóa độ mà không hóa độ, tức là luôn thành tựu cũng là luôn chẳng thành tựu. Cũng luôn giáo hóa chúng sinh mà luôn không giáo hóa. Bi, Trí tự tại thì sao lại chấp riêng nơi một phần?

Nay đã thuận cho là ba đời thầy đều có Phật, nên phẩm tiếp sau tóm kết nói: “Lắm nói là không, nói đúng là có”.

- Sớ từ câu: “Trí của Phật có tận v.v...” tiếp xuống: Đây cũng là điều người thường hay vấn nạn. Một là căn cứ theo chiều dọc (thời gian), nói về Thể của Trí thì tự có ba nghĩa:

Một: Căn cứ theo Thể Tướng mà nói. Nói “Tận Trí”, tức các Hoặc đều dứt, các tướng đều bật, nên gọi là “Tận Trí”. Thể của Trí luôn như nhiên, đến tận cùng đời vị lai, thì Thể ấy cũng chẳng thể mất, nên gọi là Vô tận.

Hai: Căn cứ theo Quyền, Thật để nói.

Ba: Căn cứ theo chỗ vốn có do “Tu tập nên sinh” mà nói, bao hàm nghĩa của hai Tông. “Do tu tập nên sinh” gọi là tận cùng, căn cứ nơi sát na nên tận cùng tức là Tông Pháp tướng. Nếu Vô tận, tức không có sát na là thuộc về Tông Pháp tánh, đều như đã bàn nơi phần Huyền đàm ở trước.

- Sớ câu: “Hai là, về chiều ngang căn cứ theo đối tượng được nhận biết” thì:

Một: Xứng hợp với Lý vô tận.

Hai: Không pháp nào là chẳng tận cùng nên gọi là tận. Phần sau dẫn Kinh Pháp Hoa quyển thứ nhất. Trí Luận quyển thứ ba, nhất là chỗ Luận giải thích để xác nhận Phật là bậc Nhất Thiết Trí. Luận kia trước nêu câu hỏi: “Nơi chốn của đối tượng được nhận biết là vô lượng, nên không có người đạt Nhất Thiết Trí” Đáp: “Trí cũng vô lượng, như cái hộp lớn thì nắp hộp cũng lớn, là bậc Nhất Thiết Trí”. Cái Hộp dụ cho đối tượng được nhận biết. Nắp hộp dụ cho chủ thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Nay Bồ tát cứu xét tận cùng” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận chỗ đúng sai.

Nói “Nhận biết dựa nơi nghĩa theo chiều dọc thì chỉ biết rõ một

nửa”: Tức theo Tướng chung mà nói tận cùng là đều chẳng thấu tỏ, nói vô tận mới là thấu rõ. Còn như nói riêng thì trong ba cách giải thích (theo chiều dọc), cách một là đều thấu rõ. Trong cách thứ hai, nói vĩnh viễn tận diệt là sai lệch, là phương tiện (Quyền). Nói chẳng vĩnh viễn diệt là đúng, là thật. Nơi cách thứ ba, dựa nơi Quyền để làm rõ Thật, tức tận cùng là chẳng thấu đạt, chẳng tận cùng là thấu tỏ. Nếu căn cứ nơi Tông hiện có tùy chỗ thích ứng mà nói thì cả hai đều là thấu đạt.

- Sở từ câu: “Lại nữa, cùng đối đãi mà nói” tiếp xuống: Là cùng loại bỏ cả hai thứ dấu vết. Phần này có thể nhận biết.

- Sở câu: “Đây theo đại thể thì giống với trong Địa ưa thích Hành Vô tác” đối trị. Tức là nơi bảy địa. Do sáu địa thì Bát-nhã thường thích Vô tác. Nay đây khởi mười Hành thì dùng làm chủ thể đối trị. Pháp thì có gốc nên chẳng thể chẳng biết. Hoàn toàn dẫn văn nơi phần Kinh kia chỉ sợ là nêu dẫn quá nhiều nên tự tìm để kiểm chứng.

- Sở câu: “Ở nơi một Phật thừa giảng nói Vô lượng”: chỗ đối chiếu ở đây tức ý nơi Kinh Pháp Hoa, quyển thứ nhất. Kinh viết: “Chư Phật dùng diệu lực của phương tiện, ở nơi một Phật thừa phân biệt nói có ba”. Lại nói, “Như Lai từ khi thành Phật đến giờ, với vô số nhân duyên, vô số thí dụ, dùng vô lượng phương tiện để dẫn dắt chúng sinh” tức là từ gốc phát xuất ra ngọn.

Nói “Tuy có rất nhiều nhưng đều là nhân của Phật”: Tức là thâm tóm ngọn để quy về gốc. Cho nên trong Kinh kia cho thấy ba đời chư Phật đều nói: “Dùng vô số vô lượng phương tiện để diễn giải các pháp, pháp ấy đều là một Phật thừa.” Quyển thứ ba có câu: “Chỗ Hành hóa của các vị là con đường tu tập của Bồ tát”. Lại nói: “Rốt ráo là đạt đến Nhất thiết chủng Trí nên đều là nhân của Phật”. Do vậy, mà biết dựa nơi Thật để chia ra Quyền, là “Nói một tức nhiều”. Kết hợp Quyền quy về Thật là “Nói nhiều tức một”.

- Sở câu: “Chuyển biến, mật ý”: Tức văn giống mà nghĩa khác. Như một tên gọi với bốn Thật chín nghĩa. Như một từ “Vô thường”, Tiểu thừa thì cho sinh diệt là nghĩa. Đại thừa thì cho “Chẳng sinh chẳng diệt” là nghĩa. Ở nơi tánh Biến kế thì không thể nói là thường. Ở nơi tánh Y tha thì nói về sinh diệt. Còn ở tánh Viên thành thì cho là Biến chuyển theo nhiệm, tịnh là nghĩa, nên gọi là chuyển biến.

- Nói “Mật ý”, tức như trước đã dẫn Nhiếp Luận, dùng ngôn từ khác để nói về pháp khác nhau.

Từ câu: “Tức như nơi câu đầu” tiếp xuống: Tức chỉ cho câu thứ nhất “Văn tùy nơi nghĩa”. Một, nhiều, lời thì đồng mà có ba nghĩa.

- Sở từ câu: “Nghĩa này tùy nơi văn hiển bày rõ chỗ nói thẳng” tiếp xuống: Là giải thích câu sau. “Hiển bày rõ” là đối với “Mật ý” ở trên. “Nói thẳng” là đối với “Chuyển biến”.

Từ câu: “Tức ba đối sau” tiếp xuống: Là nêu rõ ba đối sau chỉ là nghĩa tùy nơi văn, chỉ giải thích được về “Sự Lý vô ngại”, chẳng thể chung nơi “Sự Sự vô ngại”, cùng căn cứ nơi Quyền-Thật như là câu đầu.

- Sở từ câu: “Nếu đối chiếu với phần kệ sau” tiếp xuống: Là trở lại kết hợp với nghĩa trước. Trong phần trước, nói “văn tùy nơi nghĩa chính là căn cứ nơi “đối tượng được giảng giải” (Sở thuyên), có Sự Sự Vô ngại, chưa nêu rõ văn đối chiếu nơi nghĩa, cả hai cùng đối chiếu không ngăn ngại. Nay do văn thành nghĩa tức văn có lực nơi sự giảng giải nên thấu tóm nghĩa. Do Nghĩa thành văn, tức nghĩa có diệu lực nơi sự giảng giải, nên thấu tóm văn. Do đấy thành Sự Sự Vô ngại. Phần kệ sau viết:

*“Rõ một tức nhiều, nhiều tức một
Văn tùy nơi nghĩa, nghĩa tùy nơi văn.
Như vậy tất cả lần lượt thành
Bậc Bất thời ấy nên giảng nói.”*

Tức là văn của đoạn này.

- Sở câu: “Ba là Biến kế thì tình có lý không”: Văn nơi bản Sở giải có hai lớp:

Một: Căn cứ riêng nơi ba Tánh để biện minh về Sự, Lý. Như Tông Pháp tướng, chỗ nêu rõ về hai nghĩa của Biến kế, Y Tha chỉ căn cứ nơi Sự, hai nghĩa của Viên Thành mới là căn cứ nơi Lý. Nay, theo Tông Pháp tánh thì Biến kế là Lý không, Y tha là Vô tánh, tức là ở nơi Lý. Chẳng phải là có tức có là Lý thấu triệt nơi Sự. Có tức chẳng phải là có, là sự thấu triệt nơi Lý. Về hai nghĩa của Viên thành thì căn cứ nơi Lý. Trên là tự luận về Vô ngại. Dưới là đối thứ ba về Vô tánh, ở nơi Viên thành cũng thế, phân biệt chẳng phải là Sự Sự Vô ngại cùng với Quyền-Thật. Cho nên ở trên đã nói: “Ba đối chỉ hiển bày Sự Lý Vô ngại.”

- Sở từ câu: “Lại, trong ba đối nêu trên” tiếp xuống: Là cách giải thích của lớp thứ hai. Tức ba đối đầu cho Biến kế, Y tha là Sự, hai Vô tánh là Lý, mà Lý, Sự dung hợp, thấu triệt. “Chẳng phải là có tức có” là nói về “Tánh Tướng Vô tự tánh” tức Biến kế sở chấp. Câu “Có tức chẳng phải là có” là nói về Biến kế sở chấp tức “Tướng Vô tự tánh”. Đối tiếp theo thì theo đấy có thể nhận biết. Đối thứ ba thì như trước đã giải thích.

- **Trụ thứ tám:** Đồng chơn Trụ.

- Số câu: “Vĩnh viễn lìa mọi Tập khí thì chỉ có Phật mới đạt được” Tức là Pháp Bất cộng thứ ba trong mười tám pháp bất cộng của Phật, như nơi Phẩm Tịnh Hạnh đã nêu bày.

- Số câu: “Không có lỗi của mười thứ bất thiện”: Đây là lỗi của sự lỗi lầm. Phần tiếp theo nói về sự nhầm lẫn là lỗi của sự nhầm lẫn.

- Số câu: “Bồ tát đốn ngộ thì theo nguyện thọ sinh”: Đây là theo Tông Pháp tánh. Nếu là Tông Pháp tướng thì đốn ngộ là Bồ tát địa thứ tám mới thọ sự Biến dịch. Câu: “Bồ tát Tiệm ngộ thì trước Địa đã thuận thọ nhận sự Biến dịch”: Đây là theo Tông Pháp tánh. Nếu theo Tông Pháp tướng thì Tiệm ngộ là Địa thứ nhất mới thuận thọ nhận sự biến dịch. Biến dịch là một nên chia thành hai. Nói “Ý sinh thân” như Phẩm Hồi Hương đã nêu.

- Số câu: “Tức bốn Trí của Trí nơi mười Lực”: Tức “Giải” cùng với “Lạc dục” vốn là một nên chia làm hai.

- Số câu: “Đây là đồng với địa thứ tám. Hoặc Sắc, hoặc cõi đều tự tại”: Địa thứ tám thì đạt được sự tự tại nơi Sắc. Một thân, nhiều Thân cùng với mười thứ tự tại, có phần cõi Tịnh.

- **Trụ thứ chín:** Pháp vương tử Trụ.

- Số “Lại biết rõ về chín thứ mạng chung” Tức nơi Luận Câu Xá, quyển thứ ba, nói về sự mạng chung nơi ba cõi, mỗi cõi đều dấy khởi Tâm về ba cõi. Như sự mạng chung ở cõi Dục, đã dấy khởi ba Tâm:

Một: Trở lại dấy khởi Tâm về cõi Dục.

Hai: Dấy khởi tâm về cõi Sắc.

Ba: Dấy khởi tâm về cõi Vô sắc.

Sự mạng chung nơi hai cõi còn lại (Sắc, Vô sắc) dấy khởi ba Tâm cũng giống như thế.

- Số câu: “Tập khí có bốn như nơi chín địa đã nói”: Bốn thứ Tập khí là:

Một: Tập khí của Nhân.

Hai: Tập khí của Quả.

Ba: Tập khí của đạo.

Bốn: Tập khí tàn dư.

- Số câu: “Bốn thứ Tập khí trên phần nhiều giống với mười thứ Trù lâm của chín địa”: Trù lâm(chỉ cho tính chất dày kín đan xen, liên kết nhau) Tức:

Câu thứ nhất: “Chúng sinh thọ sanh” thấu tóm hai “Trù lâm”: Một là, chữ “Chúng sinh” là Trù lâm thứ nhất: “Chúng sinh tâm Trù lâm”,

Hai là chữ “Thọ sanh” tức Trù lâm thứ chín: “Thọ sanh Trù lâm”.

Câu thứ hai: “Phiền não hiện khởi” tức Trù lâm thứ hai: “Phiền não Trù lâm”.

Câu thứ ba: “Tập khí tương tục” thâu tóm hai Trù lâm: Một là, Tập khí tức Chủng tử, tương đương với Trù lâm thứ tám: Tỳ miên Trù lâm. Hai là, Trù lâm thứ mười: Tập khí Trù lâm.

Câu thứ tư: “Chỗ thực hiện các phương tiện” thâu tóm sáu thứ Trù lâm:

Một: Thâu tóm Trù lâm thứ ba: Nghiệp.

Hai: Thâu tóm Trù lâm thứ bốn: Căn.

Ba: Thâu tóm Trù lâm thứ năm: Giải.

Bốn: Thâu tóm Trù lâm thứ sáu: Tánh.

Năm: Thâu tóm Trù lâm thứ bảy: Lạc dục

Sáu: Thâu tóm Trù lâm thứ mười: Tam Tụ sai biệt, do Tam Tụ Trù lâm dựa nơi Căn, Giải, Tánh, Lạc dục mà nói.

Trong phần giải thích tuy lược nhưng đã gồm đủ. Nghĩa là, các Thừa tức Căn, Giải, Tánh, Lạc dục. Tác nghiệp tức là Nghiệp. Chỗ nhập pháp môn cũng tức là Tam Tụ.

Nói “Cùng với sự khéo léo”: Tức nơi kinh này, với phương tiện là chỗ thâu tóm sáu thứ Trù lâm, đều là chỗ tiếp cận nơi Sự nên là phương tiện thiện xảo.

- Số câu: Câu thứ năm “Năm là rõ pháp được, là nghĩa thành tựu của Trí”: Tức nơi phần kinh kia viết: Phật tử ! Bồ tát Ma-ha-tát trụ nơi Thiện Tuệ địa này, nhận biết đúng như thật về pháp hành thiện, chẳng thiện, vô ký; pháp hành vô lậu, hữu lậu; pháp hành thế gian xuất thế gian; pháp hành nghĩ bàn, chẳng nghĩ bàn; pháp hành định, chẳng định; pháp hành Thanh văn, Độc giác; pháp hành Bồ tát; pháp hành Như Lai địa; pháp hành Hữu vi, Vô vi” Nên ở đây gọi là “Vô lượng pháp”

- Số câu: “Câu thứ sáu là :Biết uy nghi, phép tắc của Pháp sư” Tức trong phần nói về thành tựu của Khẩu nghiệp đã nêu đủ các đức. Kinh viết: “Là đại pháp sư nên gồm đủ sự hành hóa của Pháp sư”.

Câu: “Câu thứ bảy: Khéo biết nơi chốn của đối tượng được giáo hóa”: Tức trong phần nói về sự thành tựu của pháp sư tự tại đã nói về sự thành tựu. Kinh viết: “Ở nơi pháp tòa để giảng nói chánh pháp, đối với chúng sinh trong khắp đại thiên thế giới, tùy theo chỗ ưa thích sai biệt nơi tâm của họ mà thuyết giảng”.

Câu: “Câu thứ tám: biết rõ về thời điểm giáo hóa” cũng nói về sự

thành tựu. Kinh nói: “An trụ nơi địa này, thấu rõ các hành sai biệt của chúng sinh để giáo hóa, điều phục khiến họ đạt được giải thoát”.

- Sớ câu: “Hai câu sau câu chín, mười là dựa nơi hai đế mà nói”: Tức là phần khẩu nghiệp đạt được bốn mươi thứ biện tài Vô ngại, không ra ngoài hai đế. Văn nơi phần Kinh kia viết: “Trí của Từ Vô ngại là dùng chỗ sai biệt nơi Trí thế gian mà nói. Trí của Nhạo thuyết Vô ngại là dùng chỗ thiện xảo nơi Trí Đệ nhất nghĩa mà nói.” Trung Luận viết:

Chư Phật dựa hai đế

Vì chúng sinh thuyết pháp.”

- Sớ từ câu: “Bồ tát hội nhập tức quán xét giáo lý của Phật” tiếp xuống: Tức Phật kết hợp với phụ vương ở trên. Giáo hóa kết hợp với Âm thanh nêu trước. Sắc kết hợp với Lý ở trước. Hiển nhiên có thể thấy rõ, nên có thể giáo hóa gọi là hiển, chẳng thể hóa độ được tức là ngu.

- Sớ câu: “Bồ tát với sáu độ, bốn đẳng tâm, muôn hạnh Tổng trì đều là nghĩa của diệu lực”: Theo thứ lớp kết hợp với phần trên: Bồ thí thì thích hợp với người tích tụ dùng của cải làm lực. Giữ giới thì kết hợp với người luôn thận trọng, dùng giới làm lực. Cho đến Bát-nhã thì kết hợp với Trí. Bốn đẳng tâm thì kết hợp với lòng Nhân, vì thương xót nên không giết hại là lòng Nhân. Muôn hạnh Tổng trì muốn kết hợp với việc chế ngự, đối địch để hàng phục đã nêu trên.

- Sớ câu: “Duy trì lấy tài sản là do kiếm ước, tằn tiện”: Trên là giải thích về Lực. Từ đây trở xuống là giải thích về Trí. Lực nêu bốn ý: Kiếm ước, tằn tiện, thì tài sản không thất tán nên chẳng thể tham cầu. Không tin nơi vật thì người đều xa lìa, nên có tâm Tín thì cảm được cả heo, cá (loài vật không biết gì) hướng hồ là đối với con người. Xe lớn mà không đòn xe to, xe nhỏ mà chẳng có đòn gánh nhỏ thì sao có thể sử dụng được! Cho nên “Có thể bỏ bớt phần lương thực, bỏ bớt phần binh bị chứ không thể bỏ lòng tin”.

Câu: “Duy trì sự an định là do không kiêu mạn”: Ở bậc trên mà không kiêu mạn, cao mà không nguy tức giữ được lâu dài đối với chỗ phú quý. Đây chính là sự an định. Cho nên trăm họ như nước, Thánh nhân như thuyền. Nước có thể đưa thuyền đi mà cũng có thể lật úp thuyền. Do vậy nên không thể không hết sức thận trọng, lo sợ. Nếu kẻ mà xa xỉ thì mọi lực sẽ cạn kiệt.

- Sớ câu: “Ở nơi trên không cho là cao”: Tức nơi sách Chu dịch quẻ Càn viết: “Hào trên cùng, dương: Rồng lên cao quá, có hối hận” (theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê).

Nghĩa là quá đổi cao thì dẫn đến lo lắng, hối hận. Đó là hạng Kiệt,

Trụ. Hiếu Kinh có câu: “Ở chỗ giống nhau (xú) mà không cạnh tranh thì không lo sợ về binh đao”. Xú là đồng bọn, giống nhau.

- Sớ câu: “Bồ tát nhập định đồng với Phật. Chẳng quá minh để phải quá gắn chặt với Vị”: Kết hợp với trên: Ngày không nên chẳng có sự nghỉ ngơi bên trong. Nghỉ ngơi nơi ngày thì trở nên tham đắm nơi Vị. “Minh” kết hợp với “Ngày” ở trên. “Quá Minh” tức Tuệ tăng mà định ít.

Nói “Chẳng hôn trầm để vương mắc nơi Cảnh”: Tức kết hợp với phần trên: Đêm cũng không nên chẳng có sự ngủ nghỉ nơi bên ngoài. “Hôn trầm” kết hợp với “Đêm”. “Vương mắc nơi Cảnh” hợp với “Ngủ nghỉ nơi bên ngoài”. “Không đến được chỗ sâu xa thì chẳng đạt được Vị”, là kết hợp với “Nghỉ ngơi nơi phòng bên cạnh”. “Chánh định tâm không chuyển biến” tức hợp với “Ngủ nghỉ nơi phòng chính”.

- Sớ từ câu: “Tinh đến nơi Lý” tiếp xuống: Là hợp với âm thanh tán dương nên hòa, vui; với âm thanh thở than nên buồn lo. Hợp với buồn thì buồn. Hợp với vui tức vui, là đạt đến Lý.

Câu “Khiến vui mừng, chán lia” thì có hai nghĩa:

Một: Xác nhận chỗ nêu trên: chán nơi buồn, mừng nơi vui. Chán về khổ nơi sinh tử. Vui nơi diệu lạc của Niết-bàn.

Hai: Kết hợp chỗ nêu trên: Tinh thì tha thiết, lời thì văn vẻ. Văn vẻ nên có thể vui mừng. Tha thiết nên khiến chán bỏ.

- **Trụ thứ mười:** Quán đỉnh Trụ.

- Sớ câu: “Đa phần giống với phần đại tận nói về sự thành tựu của Trí”: Phần đại tận tức phần thứ tư trong tám phần của Địa thứ mười. Phần này có năm thứ lớn:

Một là Trí lớn

Hai là Giải thoát lớn.

Ba là Tam muội lớn.

Bốn là Đà la ni lớn.

Năm là thần thông lớn.

Nay, nơi Kinh ở đây năm trí trước tức là thần thông cùng giải thoát lớn, là tác dụng theo sự giải thoát. Năm Trí sau thì thu tóm ba đại còn lại (Trí, Tam Muội, Đà la ni) phần nhiều đồng với Trí lớn, nên nói là sự thành tựu của Trí.

- Sớ câu: “Đều là diệu lực của thần thông là nghĩa trong phần hữu thượng, vô thượng”: Tức là mười pháp tăng tiến của phần thứ sáu. Đoạn Kinh kia nói: “Phật tử! Đại Bồ tát này đã có thể an trụ nơi Trí như thế. Chư Phật Thế Tôn lại vì vị ấy mà giảng nói về Trí ba đời, Trí pháp giới

sai biệt, Trí biến hiện khắp tất cả thế giới, Trí soi chiếu hết thủy thế giới, Trí thương xót nhớ nghĩ đến tất cả chúng sinh. Tóm lại là cho đến vì Bồ tát ấy mà nói việc chứng đắc Trí Nhất Thiết Trí”.

- Sở câu: “Hỏi: Kinh này do đâu mà mười phương cùng nói?”:

Từ đây trở xuống là phần nhận xét phân biệt. Văn nơi bản Sở giải gồm ba phần:

Một: Hỏi về chỗ đồng của pháp.

Hai: Hỏi về sự biến hiện khắp của nơi chốn.

Ba: Theo thứ lớp của văn mà bàn.

Một: “Hỏi về chỗ chính yếu do đâu?” Ở đây cũng như nơi phần Kinh kia cùng nói về mười Trụ, nên, hoặc có quốc độ giảng nói một Thừa, hoặc có quốc độ giảng nói về hai, ba Thừa v.v...

- Sở câu: “Hỏi về nơi chốn giảng nói Kinh này do đâu mà biến hiện khắp?” Là phần hai, hỏi về sự biến hiện khắp của nơi chốn.

Trên là căn cứ pháp giống nhau của đối tượng được giảng nói, Còn đây là biện minh về sự biến hiện khắp của nơi chốn thuộc đối tượng được thuyết giảng. Lại nữa, trước nêu rõ đây, kia cùng nói. Nay biện minh một chỗ giảng nói tức biến hiện khắp.

- Sở từ câu: “Có chỗ cho rằng: Trên đây là sự ứng hiện điềm lành” tiếp xuống” Là phần ba, biện giải về thứ lớp của văn. Tức là chỗ vấn nạn của sách “San định Ký” về nơi phần Kệ của đoạn Kinh này.

- Sở câu: “Một là Vị Bất thối v.v...” Tức nói về Bất thối gồm có ba: Một là Bất thối tức hàng Nhị thừa. Hai là đã đạt được Bất thối. Ba là chưa đạt được Bất thối (nhưng niệm niệm tăng tiến). (Phẩm mười Trụ xong).

